



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2023)
Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Khổng Thị Hương Lan	Trưởng ban
Bà Phùng Thị Ngà	Thành viên
Bà Tăng Thị Diệu Linh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Số: 082801/2023/BCSX-iCPA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 03 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 08 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Thiện Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2023-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.043.029.238.814	932.147.069.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	206.870.757.589	188.342.523.814
1. Tiền	111		206.870.757.589	78.342.523.814
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	70.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.617.392.308	227.469.200.209
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	138.870.426.496	118.105.547.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	176.965.120.955	88.866.415.928
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	26.962.688.869	20.678.080.729
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(180.844.012)	(180.844.012)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	318.218.138.454	276.686.367.179
1. Hàng tồn kho	141		319.013.845.910	276.769.692.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(795.707.456)	(83.324.904)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.322.950.463	169.648.978.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	3.236.329.185	3.396.519.121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		171.792.574.296	166.086.006.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7a	294.046.982	166.452.570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.185.104.281.736	1.956.948.681.502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.854.697.592	19.411.409.918
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	156.854.697.592	19.411.409.918
II. Tài sản cố định	220		122.851.761.151	139.468.697.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	112.236.522.502	127.855.882.537
- Nguyên giá	222		542.346.032.495	543.687.526.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(430.109.509.993)	(415.831.643.858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	164.512.314	254.246.304
- Nguyên giá	225		867.428.568	867.428.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(702.916.254)	(613.182.264)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.450.726.335	11.358.569.139
- Nguyên giá	228		14.560.550.514	14.560.550.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.109.824.179)	(3.201.981.375)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.866.633.648.855	1.766.927.087.429
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.866.633.648.855	1.766.927.087.429
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	22.424.087.188	22.424.087.188
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.500.000.000	22.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.176.000.000	1.176.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.251.912.812)	(1.251.912.812)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.340.086.950	8.717.398.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	16.340.086.950	8.717.398.987
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.228.133.520.550	2.889.095.751.359

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.990.124.737.286	1.631.408.233.682
I. Nợ ngắn hạn	310		918.372.948.756	737.076.864.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	98.235.043.417	148.722.681.040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	111.881.782.337	97.550.996.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7b	9.063.754.492	11.287.319.405
4. Phải trả người lao động	314		7.425.685.780	16.086.791.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.155.540.771	3.446.376.404
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	24.421.310.930	24.173.681.563
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	663.635.272.800	435.254.460.880
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554.558.229	554.558.229
II. Nợ dài hạn	330		1.071.751.788.530	894.331.368.856
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	2.831.620.000	2.771.620.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.068.920.168.530	891.559.748.856
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.238.008.783.264	1.257.687.517.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.238.008.783.264	1.257.687.517.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.999.020.000	1.132.999.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.132.999.020.000	1.132.999.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.731.363.636	25.731.363.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	38.505.239.661
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.773.159.967	60.451.894.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.801.943.380	284.525.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.971.216.587	60.167.369.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.228.133.520.550	2.889.095.751.359



Trần Thị Bích Loan
Người lập

Nguyễn Đức Cảnh
Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
PHARBACO ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		610.405.659.024	478.114.766.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29.087.571	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	610.376.571.453	478.114.766.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	488.752.660.580	386.463.450.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.623.910.873	91.651.316.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.977.425.504	627.387.811
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.203.571.961	18.729.240.770
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.775.546.161	16.307.232.829
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.969.775.282	2.729.840.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	54.802.761.194	51.109.615.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.625.227.940	19.710.006.633
11. Thu nhập khác	31	VI.7	64.886.276	2.738.432.812
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.235.458.758	3.325.359.560
13. Lợi nhuận khác	40		(1.170.572.482)	(586.926.748)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.454.655.458	19.123.079.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.483.438.871	4.080.536.283
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.971.216.587	15.042.543.602
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-



Trần Thị Bích Loan
Người lập


Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
PHARBACO ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.454.655.458	19.123.079.885
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.579.950.570	18.766.045.256
Các khoản dự phòng	03	712.382.552	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.096.819.969	928.276.949
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.411.853.065)	1.042.543.834
Chi phí lãi vay	06	19.775.546.161	16.307.232.829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	82.207.501.645	56.167.178.753
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(258.448.586.322)	92.889.093.479
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(42.244.153.827)	(66.428.822.417)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(46.508.273.586)	11.216.379.962
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(7.462.498.027)	(3.906.450.025)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.710.270.709)	(16.478.356.739)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.700.167.110)	(2.858.886.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	20	(303.866.447.936)	70.600.136.238
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(105.590.032.926)	(232.379.468.069)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.909.090.909	12.468.921.396
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.445.531.920	417.456.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.235.410.097)	(219.493.090.125)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	852.048.899.286	674.178.387.924
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(446.307.667.692)	(706.662.773.696)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.113.232.530)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	349.627.999.064	(32.484.385.772)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.526.141.031	(181.377.339.659)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	188.342.523.814	187.829.357.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.092.744	(60.169.902)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	206.870.757.589	6.391.847.869



Trần Thị Bích Loan
 Người lập



Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà
 Phó Tổng Giám đốc thường trực
 (Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
 PHARBACO ngày 07/01/2021)
 Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 04 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18/11/2019 với mã chứng khoán là PBC.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 160, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.132.999.020.000 đồng; tương đương 113.299.902 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ	Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.	75%	75%	75%	Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco	Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.	44%	44%	44%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 568 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 552 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh theo lô hàng nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Năm khấu hao
05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

Phần mềm máy vi tính

Năm khấu hao
08 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán,... là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đã có đủ hồ sơ, chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.124.054.327	1.272.183.023
Tiền gửi ngân hàng	205.746.703.262	77.070.340.791
Các khoản tương đương tiền	-	110.000.000.000
Cộng	206.870.757.589	188.342.523.814

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm y tế HMH	27.831.093.527	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y	3.802.470.191	6.433.602.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	3.523.613.774	5.251.271.416
Các đối tượng khác	103.713.249.004	106.420.674.148
Cộng	138.870.426.496	118.105.547.564
b) Phải thu các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)	3.701.416.784	5.429.074.426

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	30.878.582.994	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15.379.324.500	1.672.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dược Anpharma	11.719.640.625	-
Các nhà cung cấp khác	118.987.572.836	87.194.415.928
Cộng	176.965.120.955	88.866.415.928
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.1)	30.878.582.994	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.469.971.881	20.238.853.923
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	8.845.101.689	8.607.794.521
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	5.000.000.000
- Các đối tượng khác	624.870.192	631.059.402
Tạm ứng	410.553.900	358.252.900
Phải thu khác	82.163.088	80.973.906
Cộng	26.962.688.869	20.678.080.729
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà (i)	137.443.287.674	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	19.371.518.993	19.371.518.993
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39.890.925	39.890.925
Cộng	156.854.697.592	19.411.409.918
c) Phải thu dài hạn là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.1)	137.443.287.674	-

- (i) Khoản ủy thác Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà góp vốn đầu tư dự án xây dựng tòa nhà TM HAI HA PETRO tại đường Nguyễn Đức Cảnh, tổ dân phố số 6 thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05012023/PBC-HAI HA ngày 05/01/2023. Lợi nhuận Công ty được hưởng tương ứng với số vốn góp vào dự án sau khi Dự án đi vào hoạt động và có doanh thu.
- (ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty Cổ phần BV Pharma để thực hiện hoạt động hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thu hồi VND
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	6.082.005	3.041.003	(3.041.002)	3.041.003
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung Ương I- Pharbaco	177.803.010	-	(177.803.010)	-
Cộng	183.885.015	3.041.003	(180.844.012)	3.041.003
				(180.844.012)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	174.233.590	-	34.387.040	-
Nguyên liệu, vật liệu	213.546.578.240	(276.839.810)	206.705.036.590	(82.165.472)
Công cụ, dụng cụ	2.842.106.404	-	2.221.773.641	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.712.366.568	(188.139.594)	25.675.960.285	-
Thành phẩm	50.418.952.664	(330.728.052)	27.081.256.382	(1.159.432)
Hàng hoá	28.319.608.444	-	15.051.278.145	-
Cộng	319.013.845.910	(795.707.456)	276.769.692.083	(83.324.904)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARABACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.732.728.882	2.575.799.472	156.929.410
Thuế thu nhập cá nhân	288.671.175	694.839.785	973.987.800	9.523.160
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	5.375.807	5.880.237.010	5.885.612.817	-
Cộng	294.046.982	9.307.805.677	9.435.400.089	166.452.570
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	44.957.835.145	44.957.835.145	-
Thuế tài nguyên	-	442.800	442.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.063.754.492	9.483.438.871	11.700.167.110	11.280.482.731
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	1.143.770.987	1.143.770.987	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.640.729	12.477.403	6.836.674
Cộng	9.063.754.492	55.594.128.532	57.817.693.445	11.287.319.405

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu kỳ	126.732.541.191	392.886.112.235	21.881.195.515	2.187.677.454					543.687.526.395	
Mua trong kỳ	-	5.264.937.500	-	618.534.000					5.883.471.500	
Phân loại lại	-	(30.000.000)	237.091.500	(207.091.500)					-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.224.965.400)	-					(7.224.965.400)	
Số dư cuối kỳ	126.732.541.191	398.121.049.735	14.893.321.615	2.599.119.954					542.346.032.495	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu kỳ	81.751.562.338	321.678.394.759	11.319.380.903	1.082.305.858					415.831.643.858	
Khấu hao trong kỳ	2.571.492.944	12.111.489.703	716.684.721	182.706.408					15.582.373.776	
Phân loại lại	-	(20.000.001)	190.167.152	(170.167.151)					-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.304.507.641)	-					(1.304.507.641)	
Số dư cuối kỳ	84.323.055.282	333.769.884.461	10.921.725.135	1.094.845.115					430.109.509.993	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư đầu kỳ	44.980.978.853	71.207.717.476	10.561.814.612	1.105.371.596					127.855.882.537	
Số dư cuối kỳ	42.409.485.909	64.351.165.274	3.971.596.480	1.504.274.839					112.236.522.502	

Giá trị còn lại của tài sản có định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 48.633.194.038 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 139.493.950.505 đồng).

Nguyên giá của tài sản có định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 296.935.403.393 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 282.237.534.650 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy chủ VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	867.428.568	867.428.568
Số dư cuối kỳ	<u>867.428.568</u>	<u>867.428.568</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	613.182.264	613.182.264
Khấu hao trong kỳ	89.733.990	89.733.990
Số dư cuối kỳ	<u>702.916.254</u>	<u>702.916.254</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	<u>254.246.304</u>	<u>254.246.304</u>
Số dư cuối kỳ	<u>164.512.314</u>	<u>164.512.314</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	14.560.550.514	14.560.550.514
Số dư cuối kỳ	<u>14.560.550.514</u>	<u>14.560.550.514</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	3.201.981.375	3.201.981.375
Khấu hao trong kỳ	907.842.804	907.842.804
Số dư cuối kỳ	<u>4.109.824.179</u>	<u>4.109.824.179</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	<u>11.358.569.139</u>	<u>11.358.569.139</u>
Số dư cuối kỳ	<u>10.450.726.335</u>	<u>10.450.726.335</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	1.864.735.634.040	1.766.112.272.614
+ PMU1	1.302.708.437.837	1.257.905.760.949
+ PMU2	562.027.196.203	508.206.511.665
Nhà máy WHO	1.083.200.000	-
Dự án điện gió	814.814.815	814.814.815
Cộng	<u>1.866.633.648.855</u>	<u>1.766.927.087.429</u>

(*) Dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.900 tỷ đồng (Trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng, PMU2: 600 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.366.856.677	1.713.332.085
Chi phí trả trước khác	1.869.472.508	1.683.187.036
Cộng	3.236.329.185	3.396.519.121
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.450.290.820	990.291.428
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	14.445.204.291	6.878.027.823
Chi phí trả trước khác	444.591.839	849.079.736
Cộng	16.340.086.950	8.717.398.987

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư vào Công ty con**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ Cộng	75%	22.500.000.000	75%	22.500.000.000
		<u>22.500.000.000</u>		<u>22.500.000.000</u>
		<u>(75.912.812)</u>		<u>(75.912.812)</u>
				<u>(75.912.812)</u>

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco (*) Cộng	44%	1.176.000.000	44%	1.176.000.000
		<u>1.176.000.000</u>		<u>1.176.000.000</u>
		<u>(1.176.000.000)</u>		<u>(1.176.000.000)</u>
				<u>(1.176.000.000)</u>

(*) Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29/01/2019. Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-DHĐCĐ về việc giải thể Công ty. Do vậy, Công ty tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Truking Technology Limited	20.619.750.000	20.619.750.000	40.231.286.000	40.231.286.000
Sinopharm Weiqida Pharmaceutical Co., ltd	6.749.601.563	6.749.601.563	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại OTC Thăng Long	6.063.391.140	6.063.391.140	5.243.654.020	5.243.654.020
KHS Synchemica Corp	5.293.875.000	5.293.875.000	15.201.990.750	15.201.990.750
Macfarlan Smith Limited	-	-	12.020.700.000	12.020.700.000
Các nhà cung cấp khác	59.508.425.714	59.508.425.714	76.025.050.270	76.025.050.270
Cộng	98.235.043.417	98.235.043.417	148.722.681.040	148.722.681.040
	3.368.338.700	3.368.338.700	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)				

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Y tế HMIH	9.598.535.000	-
Công ty Cổ phần DP EUPHAR	8.901.500.000	8.939.932.500
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt Anh	8.253.669.745	9.885.153.227
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	8.166.996.161	1.361.405.731
Người mua khác	76.961.081.431	77.364.504.583
Cộng	111.881.782.337	97.550.996.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.765.012.628	1.699.737.176
Trích trước chi phí khác	1.390.528.143	1.746.639.228
Cộng	3.155.540.771	3.446.376.404

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	418.434.752	468.670.648
Bảo hiểm y tế	19.751.918	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.600.000	52.200.000
Phải trả, phải nộp khác	23.916.524.260	23.652.810.915
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH BRV Healthcare	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.916.524.260	1.652.810.915
Cộng	24.421.310.930	24.173.681.563
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.831.620.000	2.771.620.000
- Trường Trung học phổ thông Văn Lang	1.140.000.000	1.140.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Linh	427.500.000	427.500.000
- Các đối tượng khác	764.120.000	704.120.000
Cộng	2.831.620.000	2.771.620.000

(*) Khoản tiền do Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo phụ lục hợp đồng số PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	539.322.129.948	539.322.129.948	580.898.574.845	409.117.762.929	367.541.318.032	367.541.318.032
Vay ngắn hạn bằng VND	507.294.690.411	507.294.690.411	548.873.224.355	344.748.249.589	303.169.715.645	303.169.715.645
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (i)	362.749.850.750	362.749.850.750	400.987.009.994	198.590.467.944	160.353.308.700	160.353.308.700
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	76.116.299.723	76.116.299.723	76.116.299.723	76.333.488.762	76.333.488.762	76.333.488.762
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hà Chí Minh (iii)	36.469.975.755	36.469.975.755	36.469.975.755	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iv)	31.958.564.183	31.958.564.183	35.299.938.883	34.288.400.738	30.947.026.038	30.947.026.038
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	19.037.498.720	19.037.498.720	19.037.498.720
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-	-	16.498.393.425	16.498.393.425	16.498.393.425
Vay ngắn hạn bằng USD	32.027.439.537	32.027.439.537	32.025.350.490	64.369.513.340	64.371.602.387	64.371.602.387
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (i)	32.027.439.537	32.027.439.537	32.025.350.490	64.369.513.340	64.371.602.387	64.371.602.387

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBARCOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	124.313.142.852	124.313.142.852	92.635.142.852	36.035.142.848	67.713.142.848	67.713.142.848
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	3.857.142.852	3.857.142.852	3.857.142.852	4.857.142.848	4.857.142.848	4.857.142.848
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	120.456.000.000	120.456.000.000	88.778.000.000	31.178.000.000	62.856.000.000	62.856.000.000
Tổng cộng vay ngắn hạn	663.635.272.800	663.635.272.800	673.533.717.697	445.152.905.777	435.254.460.880	435.254.460.880

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/2022/1809635/HĐTĐ ngày 30/08/2022. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 420.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức, tuy nhiên không muộn hơn ngày 30/04/2023. Thời hạn cho vay theo hạn mức đối với mỗi khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Về biện pháp bảo đảm: đối với Hạn mức tín dụng đến 220 tỷ đồng: tỷ lệ tài sản bảo đảm không thấp hơn 50% tại mọi thời điểm; đối với hạn mức tín dụng từ trên 220 tỷ đồng, tỷ lệ tài sản bảo đảm không thấp hơn 30% tại mọi thời điểm.

Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1809635/HĐTĐ ngày 28/04/2023, theo đó điều chỉnh lại thời gian có hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức, tuy nhiên không muộn hơn ngày 31/07/2023.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3005/2022/HĐTĐ ngày 30/05/2022. Hạn mức tín dụng bao gồm tổng dư nợ và số dư tối đa của các khoản cho vay, L/C, chiết khấu, thấu chi, bảo lãnh là 150.000.000.000 đồng. Trong đó, hạn mức cho vay là 130 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định tại: Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) với tài sản là Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Sóc Sơn; Hợp đồng thế chấp và các phụ lục (nếu có) với tài sản là Khoản phải thu luân chuyển từ các đối tác đầu ra của khách hàng; tài sản là cổ phiếu của Công ty của nhóm cổ đông; tiền gửi, tiền ký quỹ và giấy tờ có giá của Công ty hoặc bên thứ ba tại MSB. Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 13/07/2023 sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là từ ngày phê duyệt đến ngày 30/09/2023.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088/2023/FA.01 ngày 26/04/2023. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cấp tín dụng vốn lưu động là 25 tỷ đồng; Hạn mức cấp tín dụng với khoản tín dụng theo thư tín dụng, khoản tín dụng bên nhận ủy thác là 50 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp cụ thể ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/22/HĐCTD/VCB-PBC ngày 19/09/2022. Theo đó, Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty khoản cấp tín dụng với giới hạn cấp tín dụng là 32.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không vượt quá ngày 09/10/2023. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 05/05/2014, hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN - PHARBACO ký ngày 25/04/2015. Ngoài ra, Công ty còn thế chấp hàng tồn kho thu luân chuyển trên sổ sách theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/HĐTC/HTKVCBHN-PBC ký ngày 27/05/2021.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay dài hạn của Công ty	1.068.920.168.530	1.068.920.168.530	271.150.324.441	93.789.904.767	891.559.748.856	891.559.748.856
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	212.785.714.302	212.785.714.302	198.000.000.000	4.011.904.767	18.797.619.069	18.797.619.069
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (ii)	856.134.454.228	856.134.454.228	73.150.324.441	89.778.000.000	872.762.129.787	872.762.129.787
Cộng	1.068.920.168.530	1.068.920.168.530	271.150.324.441	93.789.904.767	891.559.748.856	891.559.748.856

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại thôn Thạch Lỗi, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/04/2021.
- Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM/01 ngày 14/03/2023 với số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo các hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTĐ ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để tiến hành giai đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP – EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTĐ ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để cho vay hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn EU- GMP (PMU1).
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTĐ ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do vay dài hạn:		
Trong vòng một năm	124.313.142.852	67.713.142.848
Trong năm thứ hai	195.137.142.852	177.413.142.852
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	522.059.264.244	479.413.130.250
Sau năm năm	351.723.761.434	234.733.475.754
Cộng	1.193.233.311.382	959.272.891.704
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	124.313.142.852	67.713.142.848
Số phải trả sau 12 tháng	1.068.920.168.530	891.559.748.856

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.100.000.000.000	25.731.363.636	38.505.239.661	33.837.197.080	1.198.073.800.377
Tăng vốn trong năm	32.999.020.000	-	-	-	32.999.020.000
Lãi trong năm	-	-	-	60.167.369.315	60.167.369.315
Phân phối các quỹ	-	-	-	(553.652.015)	(553.652.015)
Chia cổ tức	-	-	-	(32.999.020.000)	(32.999.020.000)
Số dư đầu kỳ này	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	60.451.894.380	1.257.687.517.677
Lãi trong kỳ	-	-	-	36.971.216.587	36.971.216.587
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(56.649.951.000)	(56.649.951.000)
Số dư cuối kỳ này	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	40.773.159.967	1.238.008.783.264

(*) Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-DHĐCĐ/2023 ngày 18/04/2023 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco. Theo đó, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ 5% vốn góp của chủ sở hữu, số tiền 56.649.951.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 19 ngày 01/11/2022, vốn điều lệ của Công ty 1.132.999.020.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412.000.000.000	36,36%	412.000.000.000	36,36%
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	206.000.000.000	18,18%	206.000.000.000	18,18%
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	171.388.660.000	15,13%	171.388.660.000	15,13%
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154.500.000.000	13,64%	154.500.000.000	13,64%
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	58.707.830.000	5,18%	58.707.830.000	5,18%
Các cổ đông khác	130.402.530.000	11,51%	130.402.530.000	11,51%
Tổng	1.132.999.020.000	100%	1.132.999.020.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.299.902	113.299.902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng đô la Mỹ (USD)	50.927,15	72.402,38
- Tiền mặt	7.003,00	7.003,00
- Tiền gửi ngân hàng	43.924,15	65.399,38
Đồng EURO	940,14	945,47
- Tiền gửi ngân hàng	940,14	945,47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	610.405.659.024	478.114.766.470
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	199.965.795.352	166.126.187.828
- Doanh thu bán thành phẩm	405.880.698.208	306.591.662.880
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.559.165.464	5.396.915.762
Các khoản giảm trừ doanh thu	29.087.571	-
- Giảm giá hàng bán	28.459.000	-
- Hàng bán bị trả lại	628.571	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	610.376.571.453	478.114.766.470

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	198.752.927.553	163.520.635.435
Giá vốn bán thành phẩm	288.638.800.225	222.942.814.703
Xử lý hàng hỏng	648.550.250	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	712.382.552	-
Cộng	488.752.660.580	386.463.450.138

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.423.219.915	412.856.156
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.554.205.589	214.531.655
Cộng	4.977.425.504	627.387.811

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	19.775.546.161	16.307.232.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	329.113.087	1.493.730.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.098.912.713	928.276.949
Cộng	21.203.571.961	18.729.240.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.442.634.462	1.542.015.043
Chi phí vật liệu, bao bì	28.785.173	18.280.432
Chi phí đồ dùng cụ, đồ dùng	280.000	27.483.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.294.372	19.876.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.139.980	347.960.504
Chi phí bằng tiền khác	681.641.295	774.225.283
Cộng	2.969.775.282	2.729.840.765

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.891.849.273	23.943.039.723
Chi phí vật liệu quản lý	1.706.703.927	1.177.406.057
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.416.955.145	1.853.082.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.781.337.663	6.715.034.288
Thuế, phí và lệ phí	7.259.220.290	6.352.580.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.083.745.300	7.327.822.968
Chi phí bằng tiền khác	3.662.949.596	3.740.649.882
Cộng	54.802.761.194	51.109.615.975

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	-	2.733.583.229
Thu nhập khác	64.886.276	4.849.583
Cộng	64.886.276	2.738.432.812

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.011.366.850	1.455.399.990
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	50.640.729	6.600.000
Thù lao HĐQT	160.000.000	280.000.000
Chi phí khác	13.451.179	1.583.359.570
Cộng	1.235.458.758	3.325.359.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.454.655.458	19.123.079.885
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	46.454.655.458	19.123.079.885
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	962.538.895	1.279.601.528
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.090.566	1.739.161.910
Cộng: Chi phí không được trừ	964.629.461	3.018.763.438
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	47.417.194.353	20.402.681.413
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	47.417.194.353	20.402.681.413
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.483.438.871	4.080.536.283

10. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.188.257.521	420.270.489.364
Chi phí nhân công	56.750.308.643	49.719.540.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.579.950.570	18.766.045.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.980.217.757	13.118.927.297
Chi phí khác bằng tiền	11.604.253.981	4.856.726.573
Cộng	369.102.988.472	506.731.729.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ	Công ty con
Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Các thành viên chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng	50.919.183.795	95.904.528.828
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	-	91.911.070.613
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	50.313.062.865	3.393.656.869
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	606.120.930	599.801.346
Mua hàng	11.207.941.813	5.028.548.411
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	11.207.941.813	4.400.708.342
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	627.840.069
Đi vay	-	50.550.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	-	40.550.000.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	10.000.000.000
Trả gốc vay	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	10.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.701.416.784	5.429.074.426
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	3.523.613.774	5.251.271.416
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177.803.010	177.803.010
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30.878.582.994	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	30.878.582.994	-
Phải thu dài hạn khác	137.443.287.674	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	137.443.287.674	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.368.338.700	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	3.368.338.700	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Vũ Hồng Khoa - Chủ tịch HĐQT	20.000.000	-
Bà Trần Tuyết Mai - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	40.000.000	60.000.000
Ông Tô Thành Hưng - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	414.000.000	414.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực	275.869.000	190.672.900
Ông Nguyễn Huy Thanh - Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên HĐQT	246.500.000	243.426.000
Bà Hà Thị Thanh Hoa - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	344.667.000	296.726.000
Ông Nguyễn Đăng Khánh - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	40.000.000	60.000.000
Bà Trần Vũ Hải Yến - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	87.832.800	140.700.000
Bà Vũ Thị Hà - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 06/05/2022)	-	40.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang - Phó Tổng Giám đốc	349.609.000	394.500.000
Ông Nguyễn Đức Thịnh - Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2023)	185.881.000	344.282.000
Bà Khổng Thị Hương Lan - Trưởng BKS	123.208.300	152.753.000
Bà Phùng Thị Ngà - Thành viên BKS	173.644.700	298.312.000
Bà Tăng Thị Diệu Linh - Thành viên BKS	340.300.000	333.715.000
Cộng	2.701.511.800	3.029.586.900

2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 852.048.899.286 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

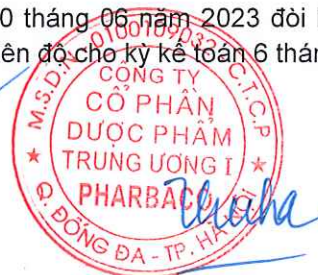
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 446.307.667.692 đồng.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Trần Thị Bích Loan
Người lập

Nguyễn Đức Cảnh
Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
PHARBACO ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023